

Số: 4064338

**THACO Linker T2-7.5 - Thùng kín  
- Inox304**

**SMRM Ben tự trọng nặng - Trục  
Fuwa Ty Hyva**

**Listed price:**

**577.500.000đ**

**585.000.000đ**

**KÍCH THƯỚC:**

Kích thước tổng thể(DxRxC)

7.150 x 2.255 x 3.150 mm

9.300 x 2.500 x 3.370 mm

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

5.200 x 2.120 x 2.050 mm (22,6 m³)

8.386 x 2.410 x 1.257 mm

The standard long

3.800 mm

4.550 + 1.310 + 1.310 mm

Vết bánh xe trước/sau

1.707 / 1.679 mm

**KHỐI LƯỢNG:**

Khối lượng bản thân

3.715 kg

8.900 kg

Khối lượng chở cho phép

3.490 kg

28.010 kg

Khối lượng toàn bộ

7.400 kg

36.910 kg

Number of seats

3 chỗ

**ĐỘNG CƠ:**

Tên động cơ

WEICHAİ - WP2.5NQ155E50

Loại động cơ

Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp,  
phun nhiên liệu điều khiển điện tử  
(ECU)/ Diesel, 4-cylinder in-line,  
Turbocharger, Electronic control  
common rail type (ECU)

Dung tích xi lanh

2.493 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

155/ 2.900 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

400/ 1.400 ~ 2.100 N.m/(vòng/phút)

**TRUYỀN ĐỘNG:**

Ly hợp

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ  
lực chân không

Gear

Cơ khí, 6 số tiến và 1 số lùi

Tỷ số truyền

ih1=5,979; ih2=3,435; ih3=1,862;  
ih4=1,298; ih5=1,000; ih6=0,759;  
iR=5,81

**HỆ THỐNG PHANH:**

Hệ thống phanh

Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực  
chân không, có ABS

Locke 3 trục

**HỆ THỐNG TREO:**

Trước

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Gối thẳng Nhíp 9 lá (90×16 mm)

**LỐP XE:**

Trước/Sau

7.50R16

12.00R20 - 20PR (Lắp theo yêu cầu  
khách hàng)

**ĐẶC TÍNH:**

Khả năng leo dốc

35 %

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

6,57 m

Tốc độ tối đa

100 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

90 lít

**HỆ THỐNG LÁI:**

Hệ thống lái

Trục vít - Êcu bi, trợ lực thủy lực